

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (KDH)

CTCP Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền

Ngày	36,100 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	9.9%	5.2%	6.7%

DT thuần	
2024	
3,279	
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 1,191 57.0%	

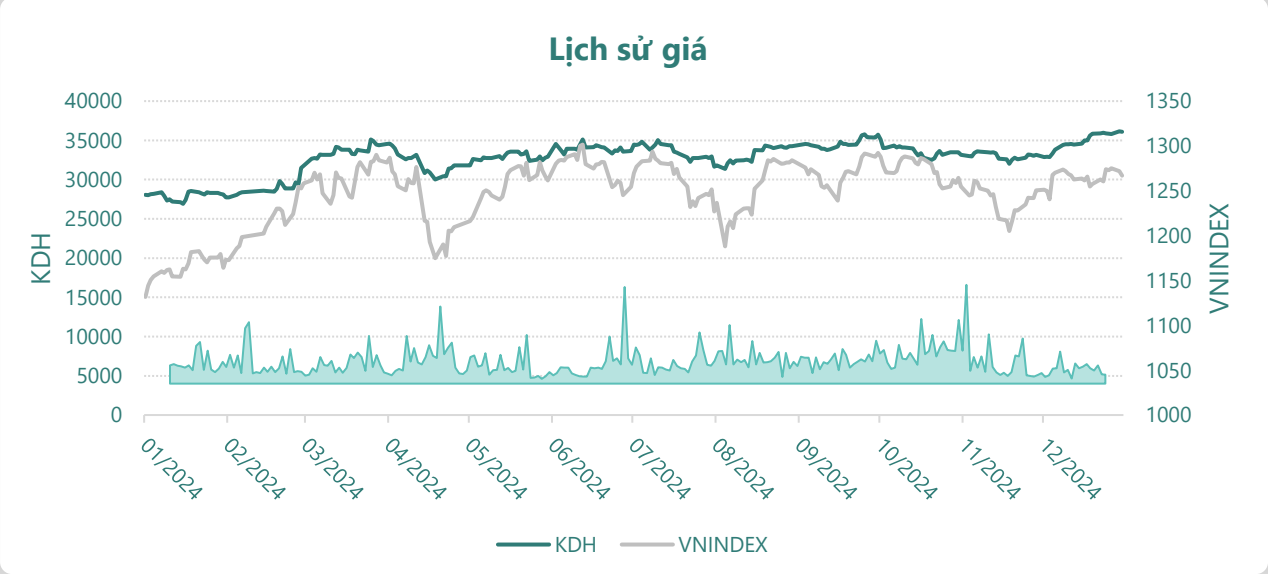
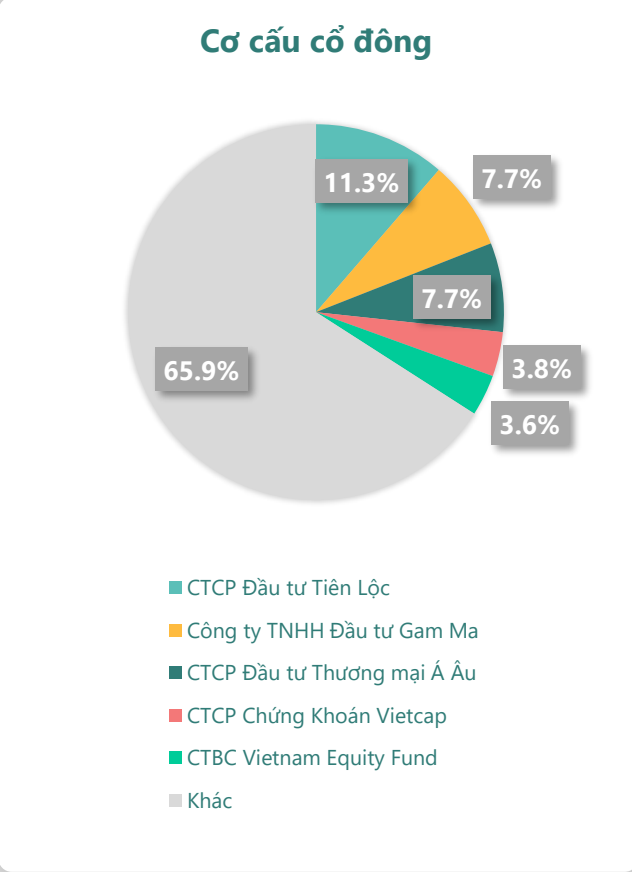
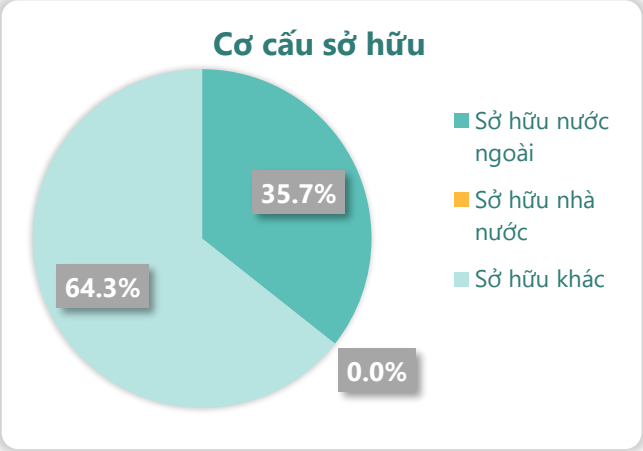
LN thuần	
2024	
1,130	
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 8.00 0.7%	

LN sau thuế	
2024	
804	
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 74.0 10.2%	

Tỷ suất lãi EBIT	
2024	
32.1%	
YoY: +/-▼ 19.1%	

ROE	
2024	
4.6%	
YoY: +/-▼ 0.6%	

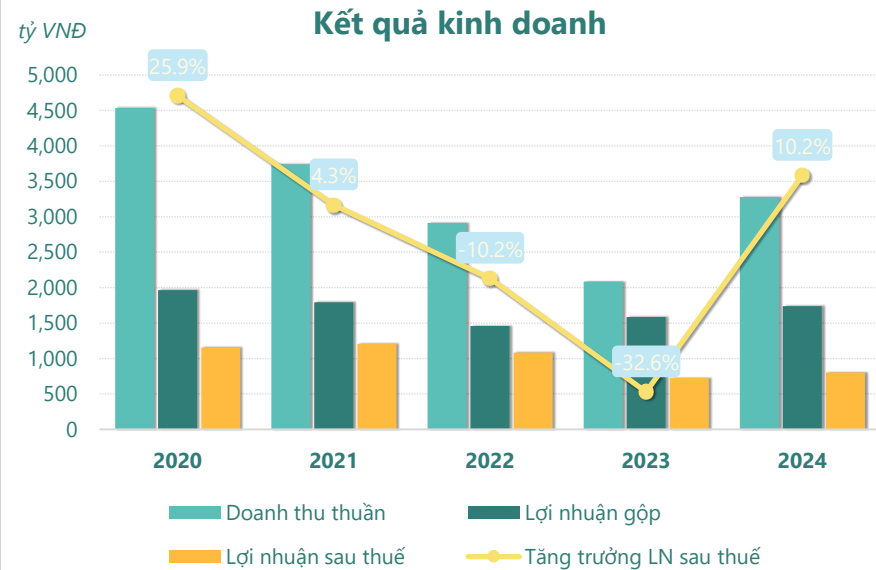
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	26,909 - 36,150
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	36,502
Số lượng CPLH (CP)	1,011,142,565
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,890,271
Sở hữu nước ngoài	35.7%
Beta	0.88
EPS	801
P/E	45.1



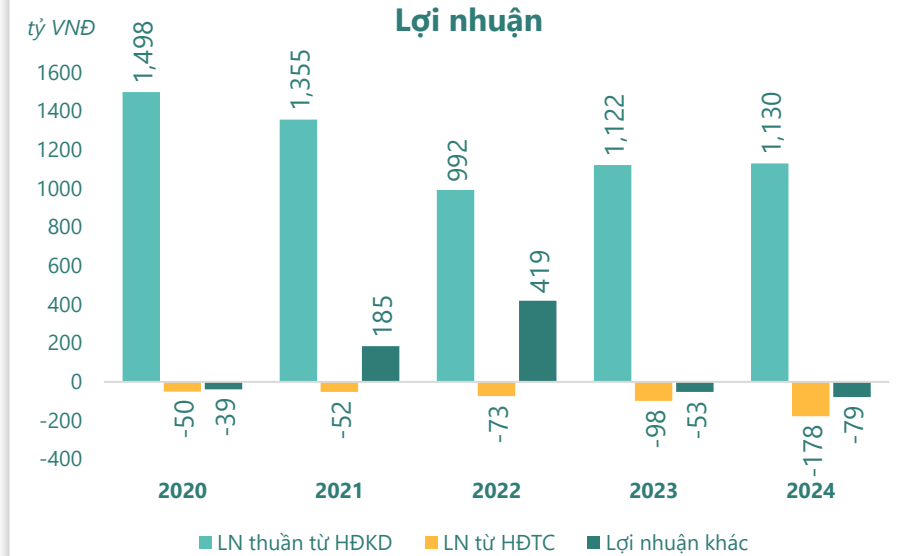
Kết quả kinh doanh **KDH** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 57.0%** đạt **3,279** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 10.2%** đạt **803.6** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **4.63%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

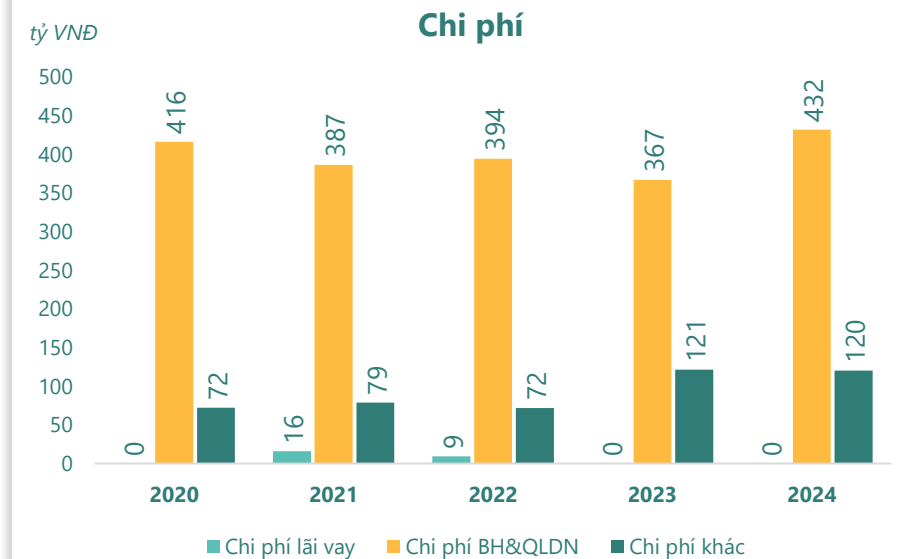
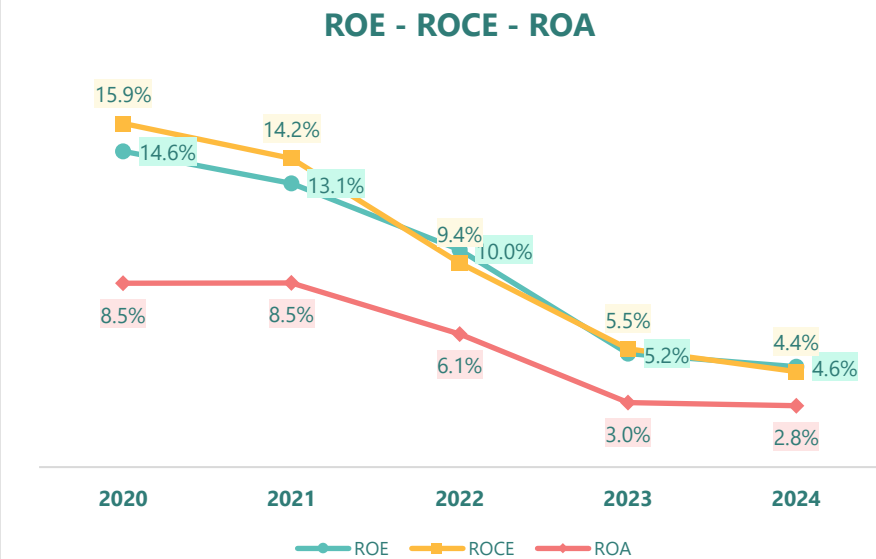


Năm **2024**, KDH có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **1,130** tỷ đồng, **tăng lên 8.11** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (1,219 tỷ đồng) là 89.40 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng** lên ở mức **431.9** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **120.3** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

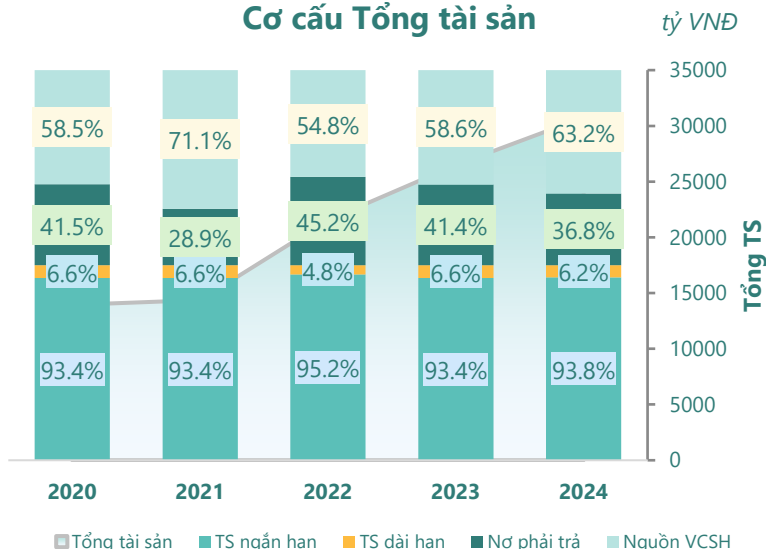
ROE của KDH năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **4.63%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



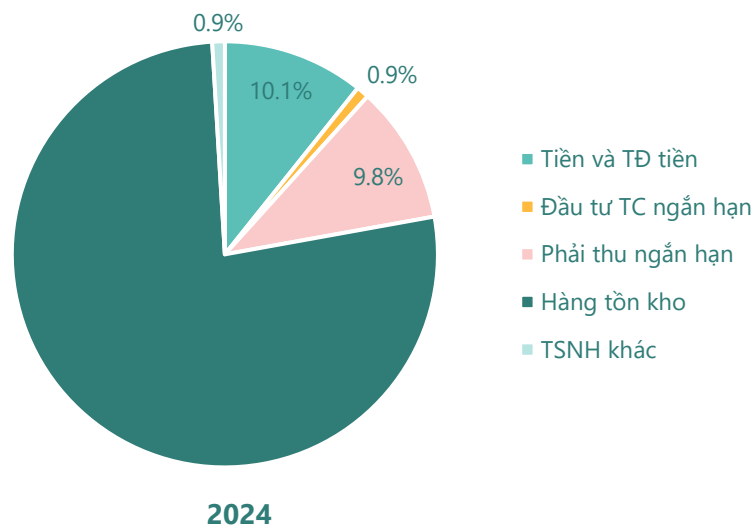


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

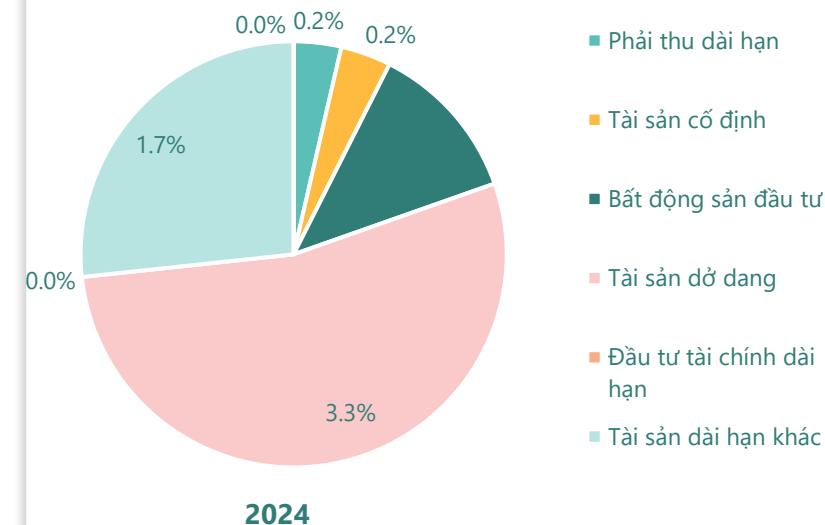
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **KDH** năm 2024 tăng trưởng **16.2%** so với năm trước, đạt **30,758** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 93.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 63.2%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của KDH đạt **28,844** tỷ đồng, tăng trưởng **16.6%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **93.8%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **72.1%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 10.1% trên tổng tài sản.

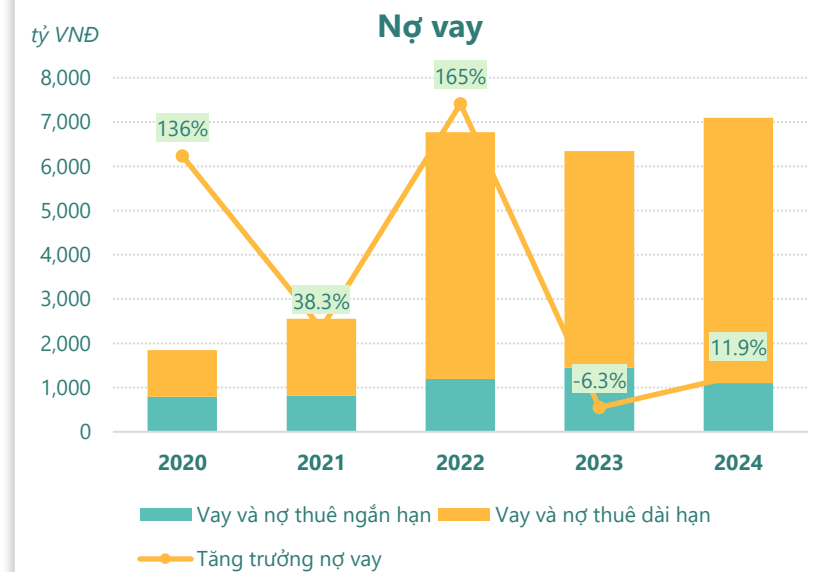
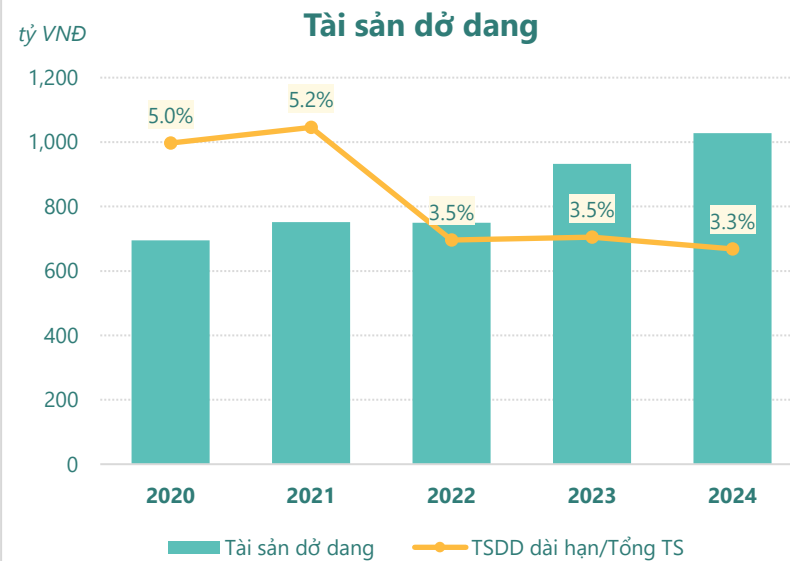
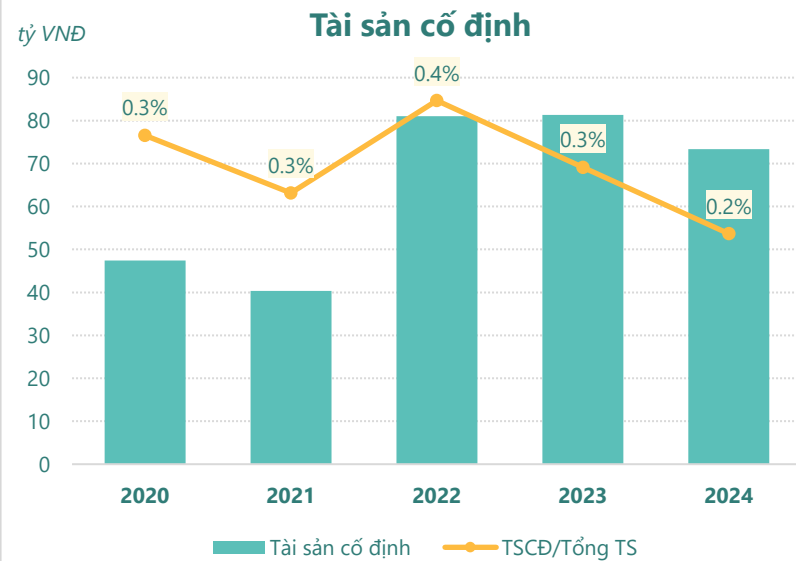
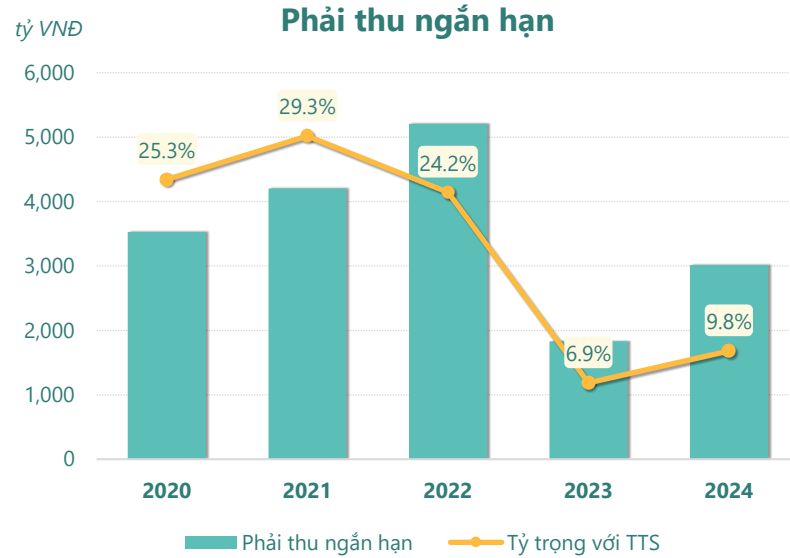
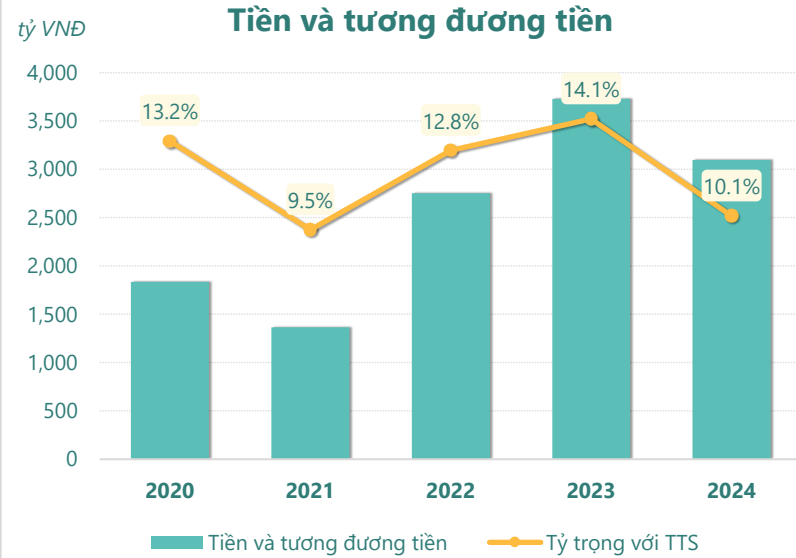
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **9.77%** so với năm trước và đạt **1,914** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **6.22%**. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **3.34%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.66%.

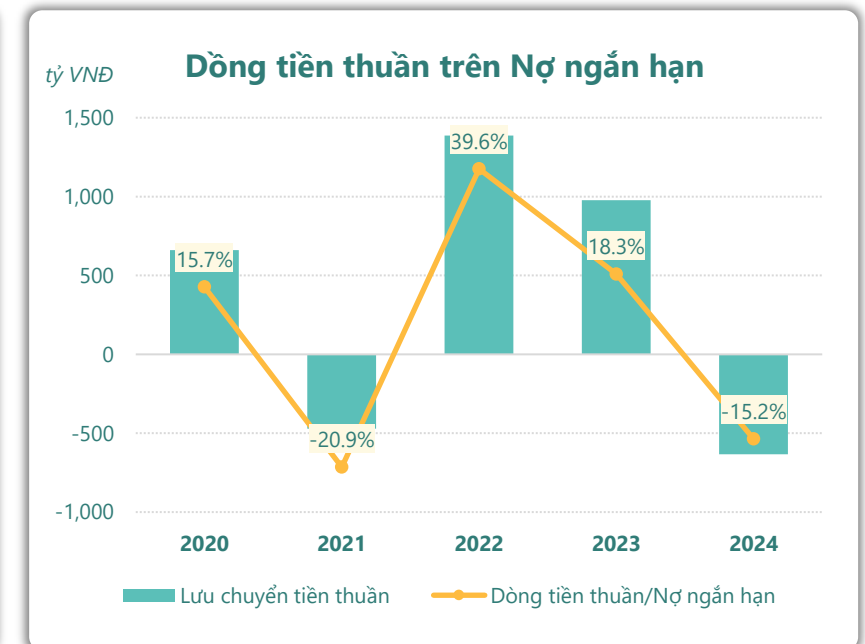
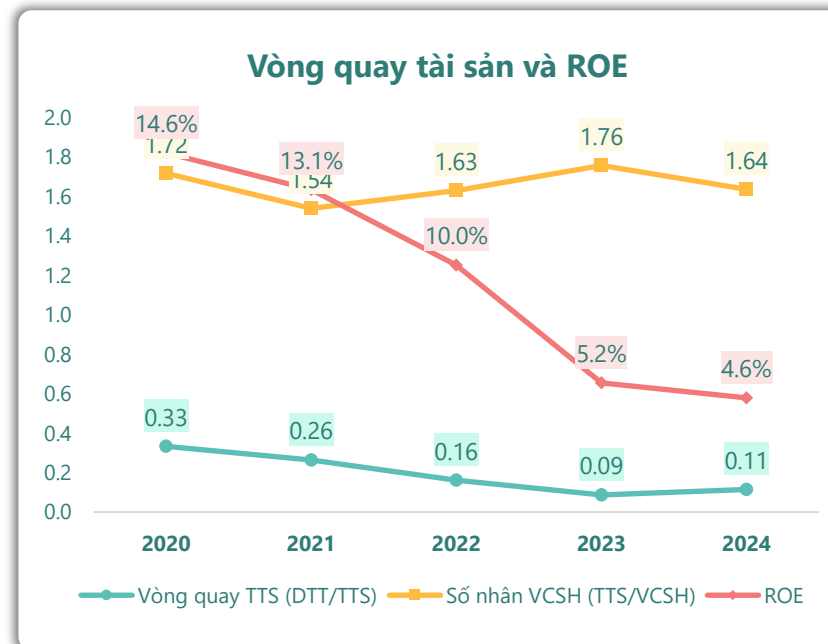
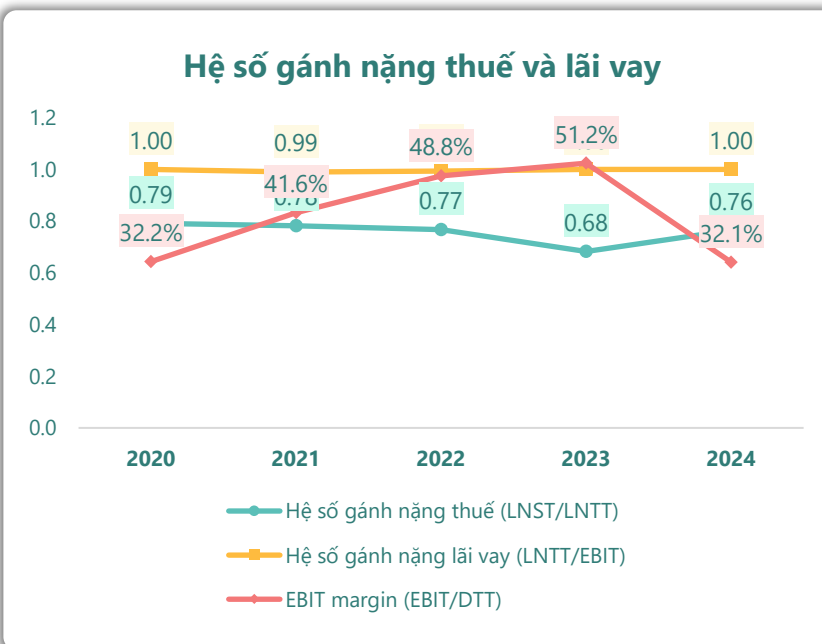
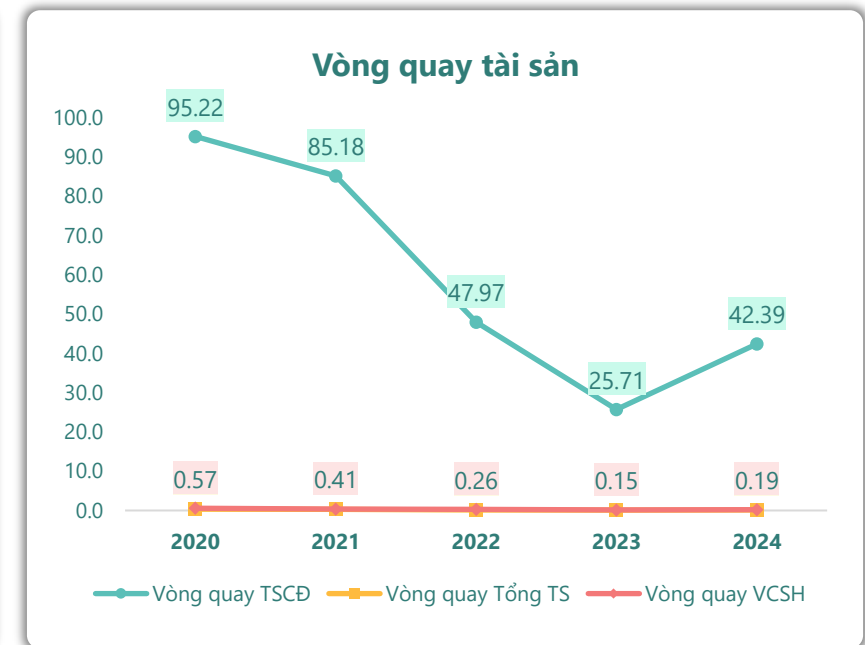
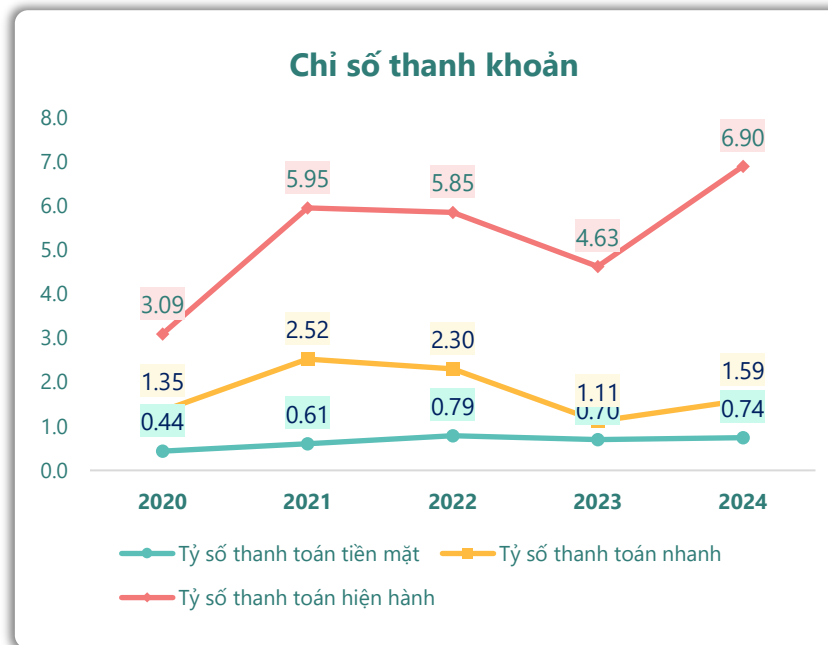
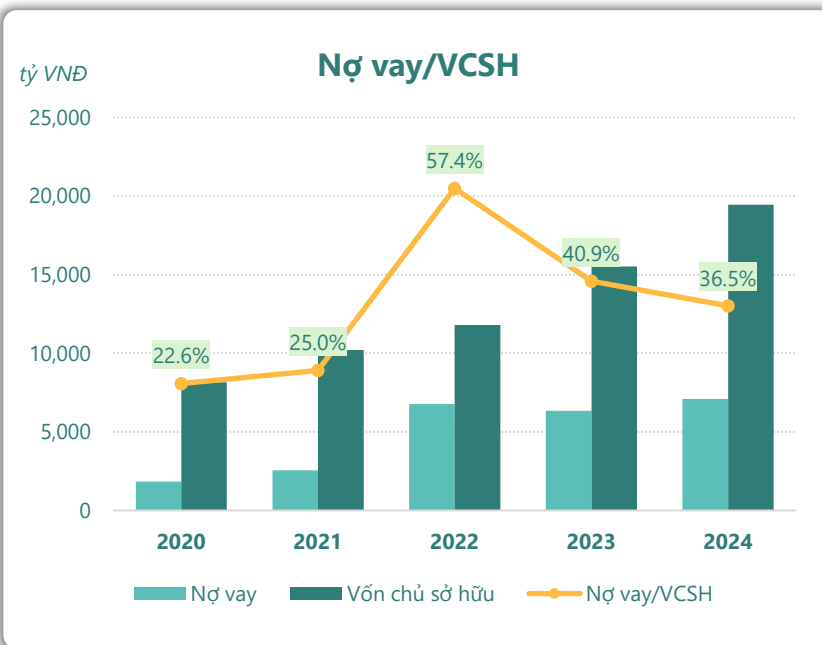
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	3,738	2,912	2,088	3,279
Giá vốn hàng bán	1,945	1,452	501	1,539
Lợi nhuận gộp	1,794	1,460	1,587	1,740
Doanh thu HĐTC	20.9	17.7	49.7	38.2
Chi phí TC	72.7	91.0	148	216
Chi phí lãi vay	15.9	9.35	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	205	175	162	223
Chi phí QLDN	182	219	205	209
LN thuần từ HĐKD	1,355	992	1,122	1,130
Lợi nhuận khác	185	419	-52.7	-78.8
LN trước thuế	1,540	1,411	1,069	1,051
Lợi nhuận sau thuế	1,205	1,082	730	804
LNST của CĐ cty mẹ	1,202	1,103	716	810

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2,010	-1,047	-1,543	-3,648
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-106	-797	2,813	-918
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,646	3,231	-293	3,932
Tiền đầu kỳ	1,836	1,365	2,753	3,730
Lưu chuyển tiền thuần	-470	1,387	977	-634
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1,365	2,753	3,730	3,096

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	14,373	21,539	26,481	30,758
Tài sản ngắn hạn	13,421	20,506	24,737	28,844
Tiền và tương đương tiền	1,365	2,753	3,730	3,096
Đầu tư tài chính ngắn hạn	69.4	42.9	8.52	277
Phải thu ngắn hạn	4,206	5,208	1,831	3,018
Hàng tồn kho	7,733	12,453	18,787	22,178
Tài sản ngắn hạn khác	47.8	48.9	381	275
Tài sản dài hạn	952	1,033	1,744	1,914
Phải thu dài hạn	78.6	73.4	75.9	69.0
Tài sản cố định	40.3	81.1	81.3	73.3
Bất động sản đầu tư	57.7	102	131	233
Tài sản dở dang	751	750	933	1,028
Đầu tư tài chính dài hạn	14.3	14.3	12.0	0
Tài sản dài hạn khác	8.63	12.9	511	511
Lợi thế thương mại	0.85	0.01	0	0
Nợ phải trả	4,151	9,745	10,958	11,304
Nợ ngắn hạn	2,254	3,503	5,346	4,182
Vay và nợ thuê ngắn hạn	815	1,195	1,444	1,100
Phải trả người bán ngắn hạn	155	109	92.1	288
Nợ dài hạn	1,898	6,242	5,612	7,122
Vay và nợ thuê dài hạn	1,738	5,576	4,901	5,998
Nguồn vốn chủ sở hữu	10,221	11,795	15,523	19,453
Vốn chủ sở hữu	10,221	11,795	15,523	19,453
Vốn điều lệ	6,429	7,168	7,993	10,111
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0